

生活オリエンテーションの確認書

Bản Xác Nhận Giới Thiệu Hướng Dẫn Về Môi Trường Sinh Hoạt Mới

- 1 私の日本での生活一般に関する事項
- 2 私が出入国管理及び難民認定法第 19 条の 16 その他の法令の規定により履行しなければならない又は履行すべき国又は地方公共団体の機関に対する届出その他の手続に関する事項
- 3 私が把握しておくべき、特定技能所属機関又は当該特定技能所属機関から契約により私の支援の実施の委託を受けた者において相談又は苦情の申出に対応することとされている者の連絡先及びこれらの相談又は苦情の申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先
- 4 私が十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項
- 5 防災及び防犯に関する事項並びに急病その他の緊急時における対応に必要な事項
- 6 出入国又は労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときの対応方法その他私の法的保護に必要な事項

について、

Về

1. Các hạng mục liên quan đến sinh hoạt nói chung tại Nhật Bản của tôi
2. Các hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà tôi phải thực hiện hoặc bắt buộc thực hiện theo quy định quản lý xuất nhập cảnh và mục 16 điều 19 Luật định tị nạn và các quy định pháp luật khác
3. Địa chỉ liên lạc của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc người tiếp nhận ủy thác thực hiện hỗ trợ cho tôi theo hợp đồng với cơ quan liên kết kỹ năng đặc định tương ứng để thảo luận, hay xử lý báo cáo về các khiếu nại và địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương để trao đổi hay cần báo cáo về các khiếu nại này mà tôi phải nắm rõ
4. Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi tôi có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà tôi có thể hiểu được đầy đủ
5. Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm và các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ
6. Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho tôi